



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn ECI

Ngày 30/09/2025	9,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-	-	-

DT thuần Q3/25
0
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.97 -100%

LN thuần Q3/25
-0.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.05 15.1%
YoY: ▲ 1.70 85.5%

LN sau thuế Q3/25
-0.29
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.07 19.8%
YoY: ▲ 1.64 85.0%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25

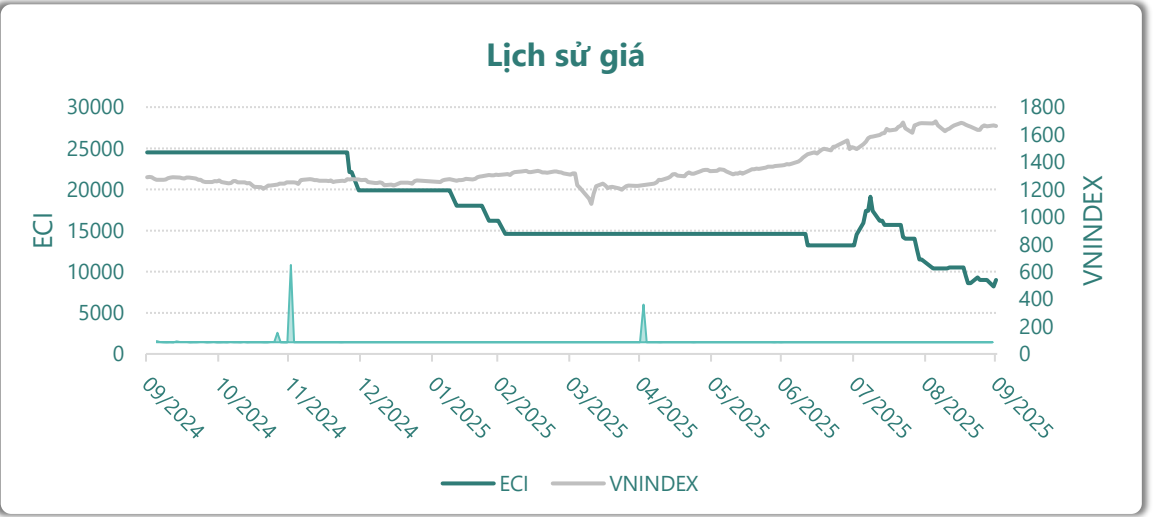
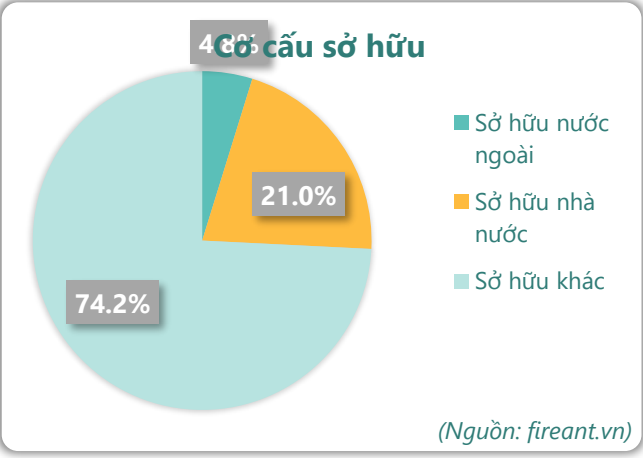
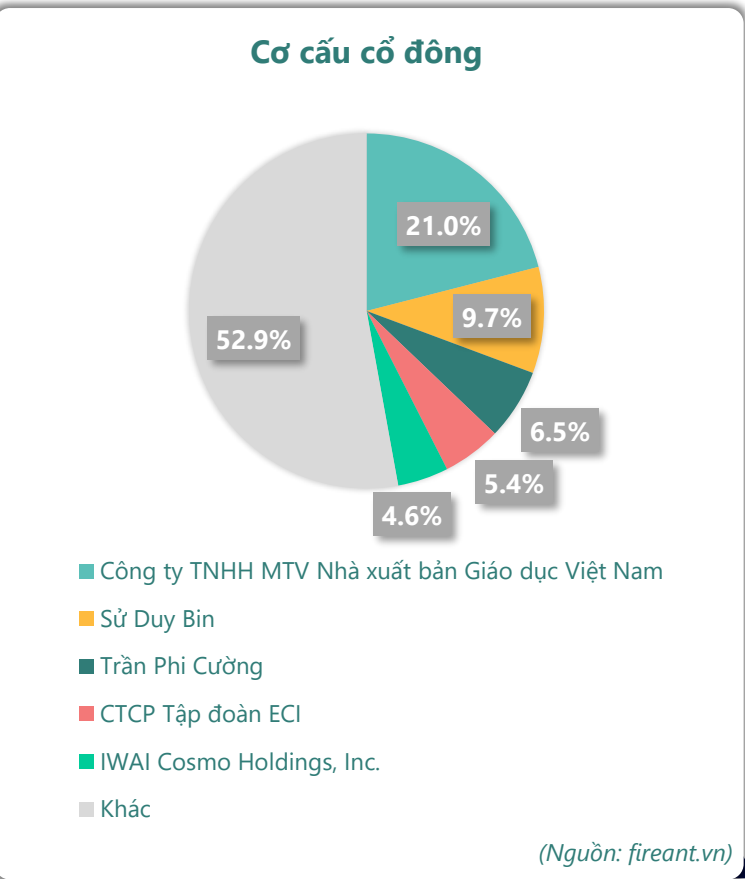
ROE (TTM) Q3/25
11.1%
YoY: +/-▲ 5.4%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	8,200 - 24,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	16
Số lượng CPLH (CP)	1,760,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,515
Sở hữu nước ngoài	4.8%
Beta	(0.05)
EPS	1,945
P/E	4.6

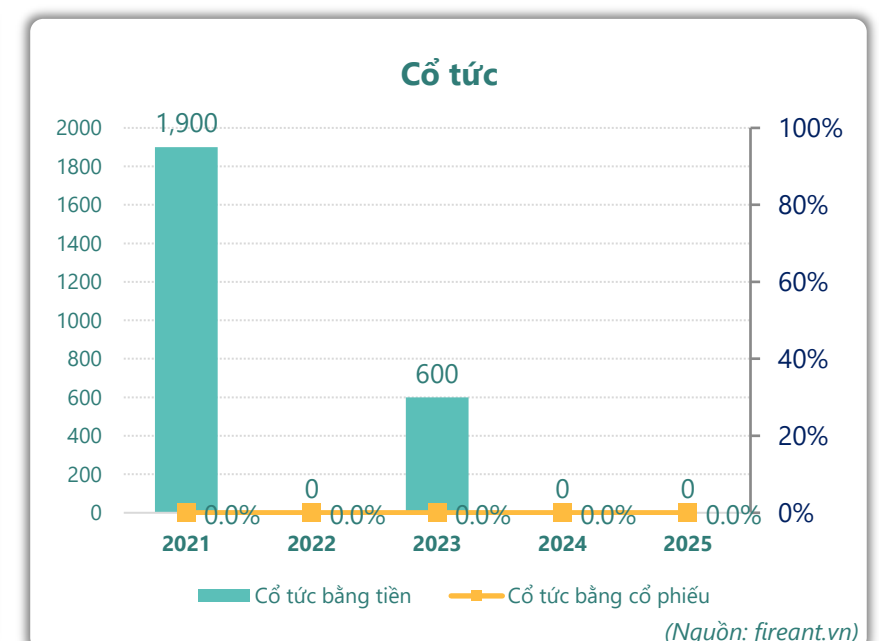
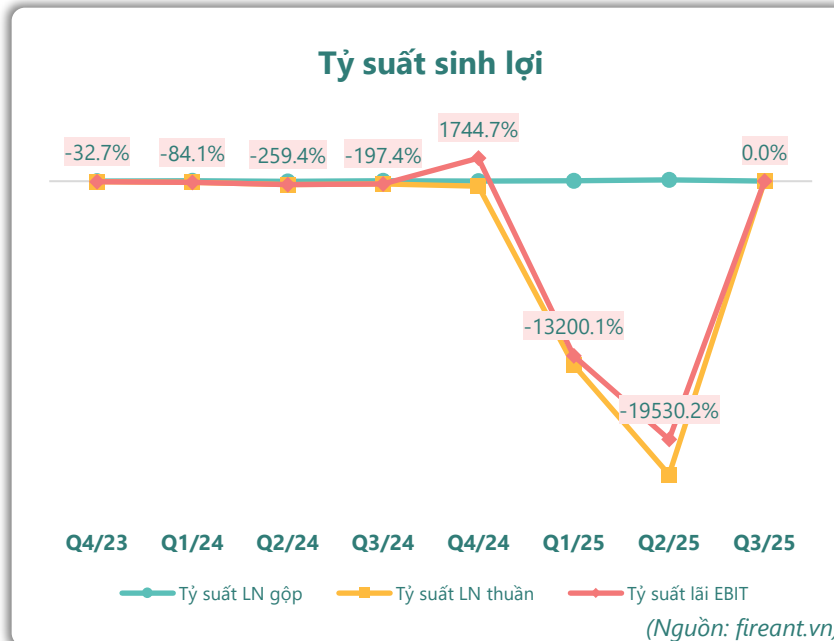
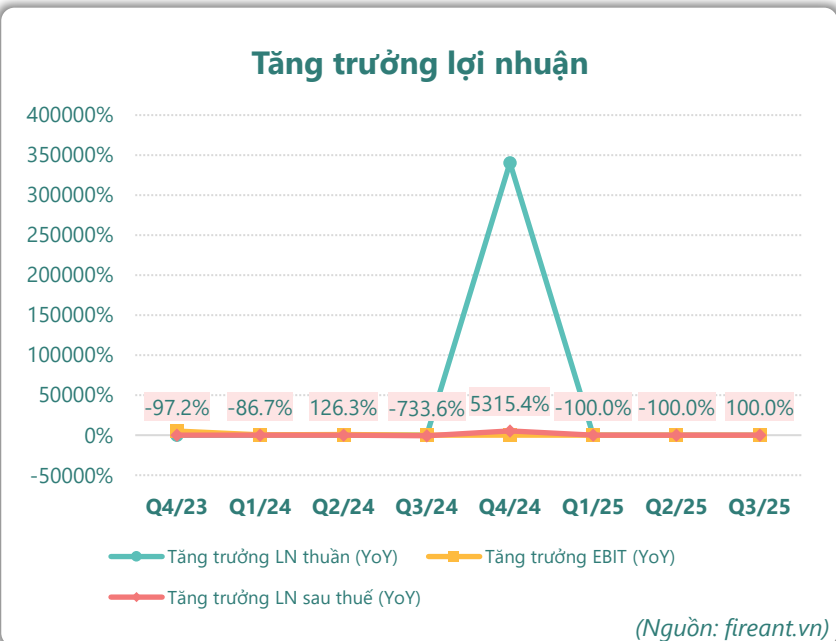
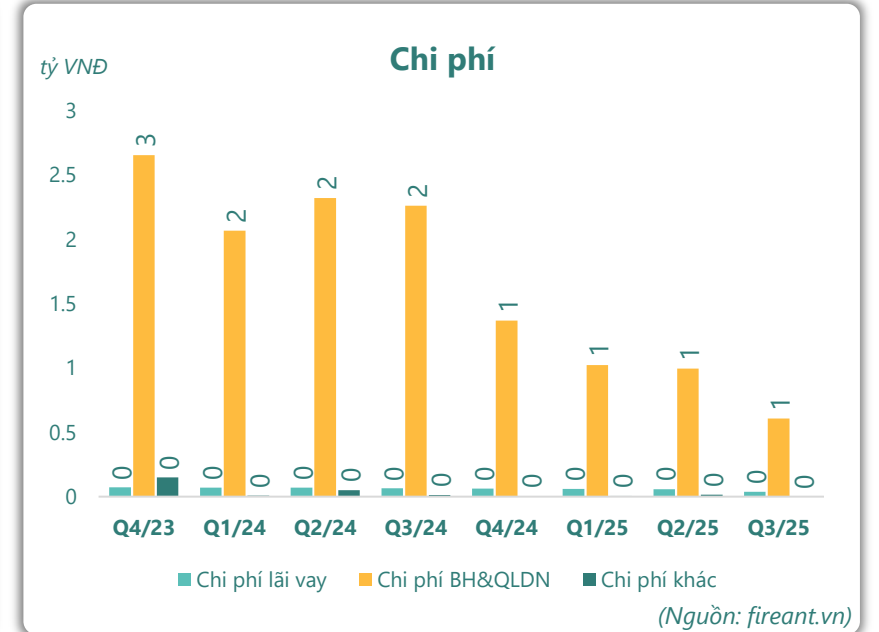
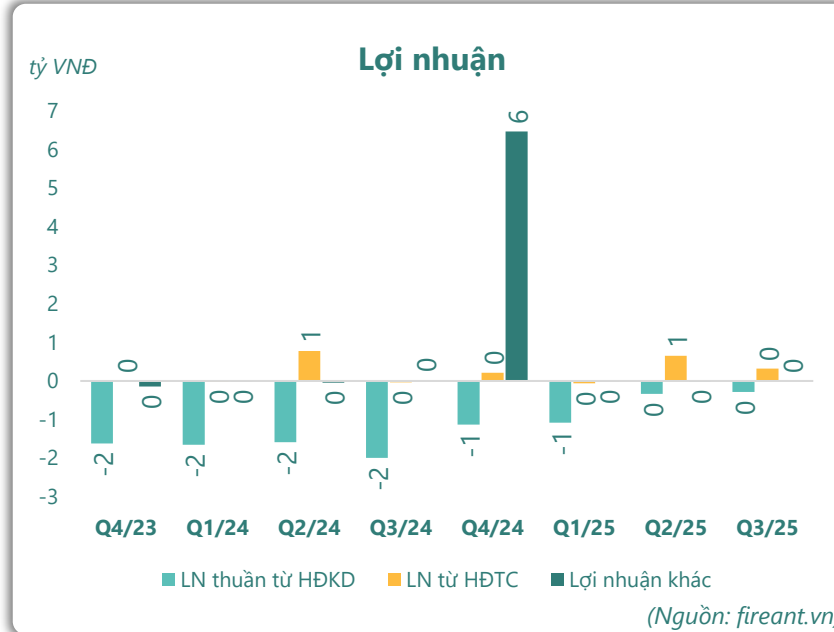
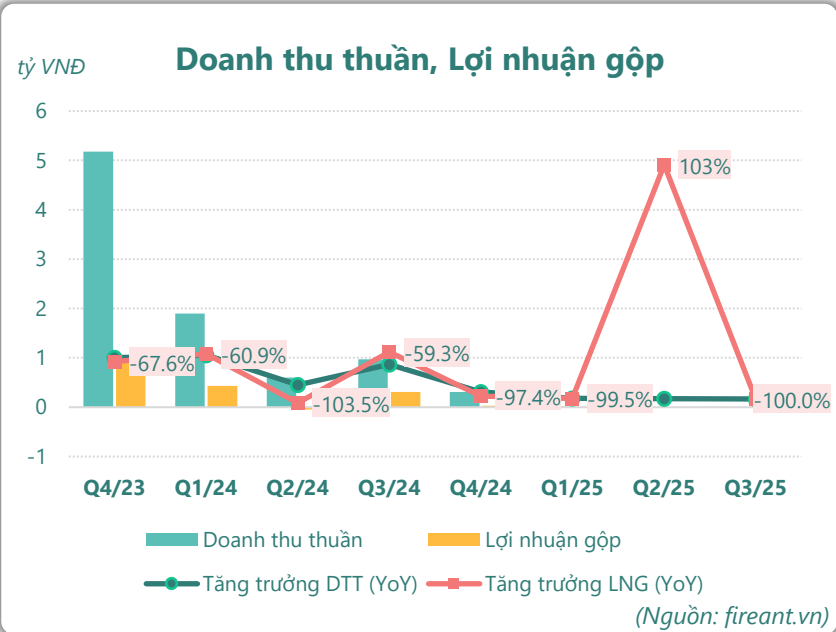
DT thuần 9T 2025
0.01
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.46 -99.7%

LN thuần 9T 2025
-1.71
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.53 67.4%

LN sau thuế 9T 2025
-1.73
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.64 67.8%



KẾT QUẢ KINH DOANH

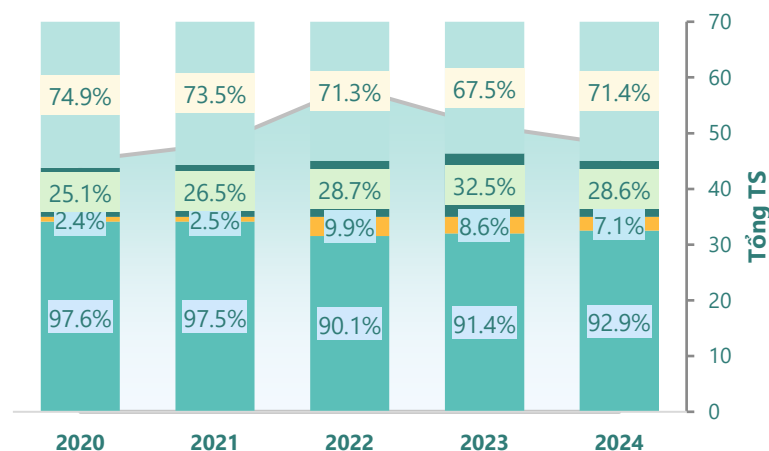




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

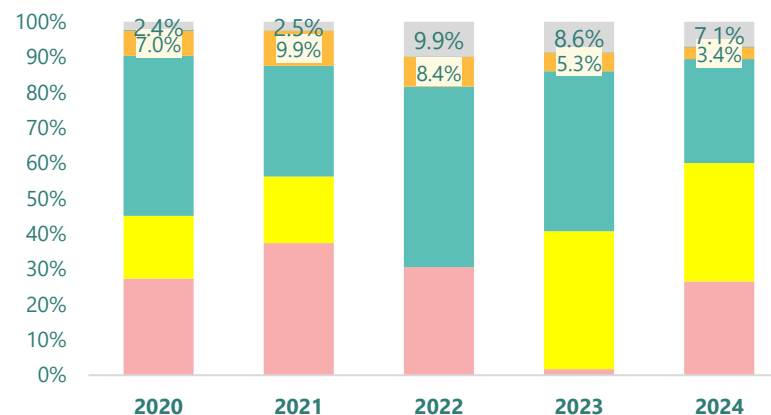
tỷ VNĐ



Tổng tài sản TS ngắn hạn TS dài hạn Nợ phải trả Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

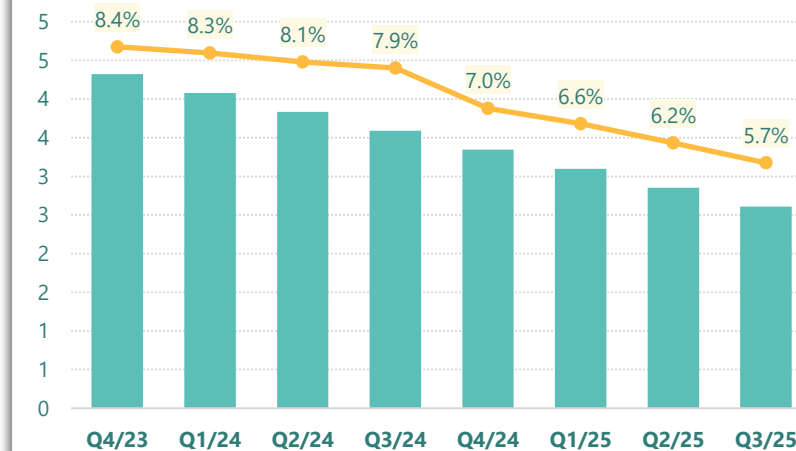


Tiền và TĐ tiền Đầu tư TC ngắn hạn Phải thu ngắn hạn Hàng tồn kho TSNH khác TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

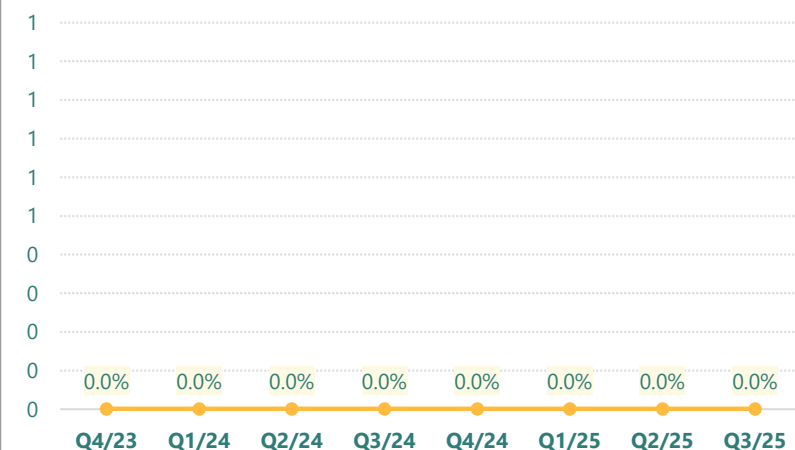


Tài sản cố định TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

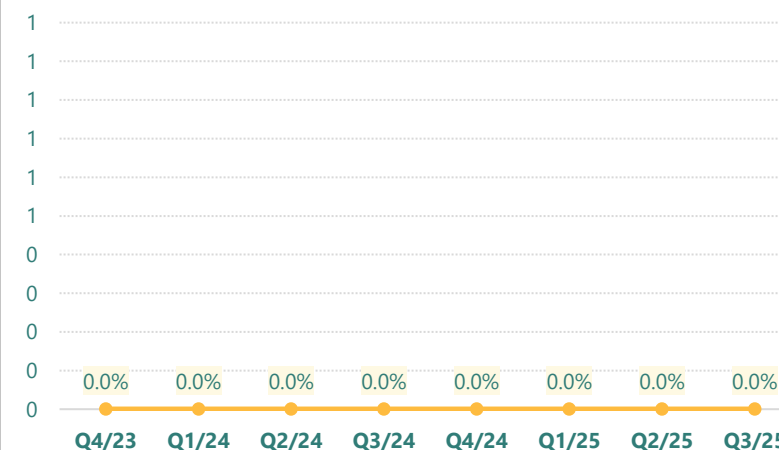


Tài sản dở dang TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

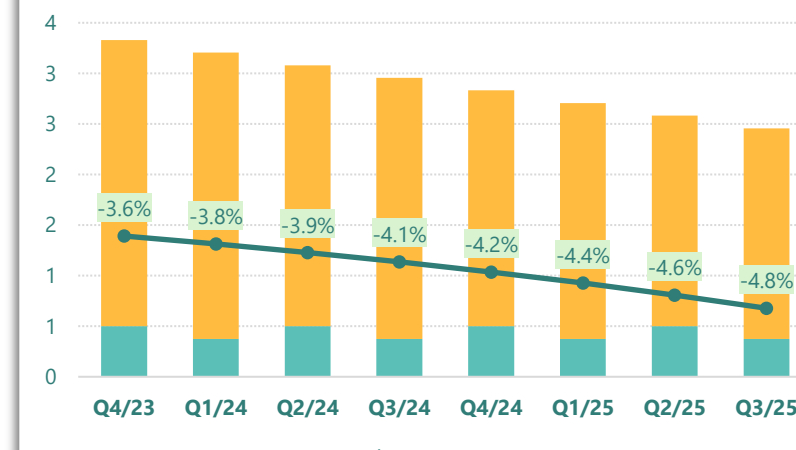


Đầu tư tài chính dài hạn ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



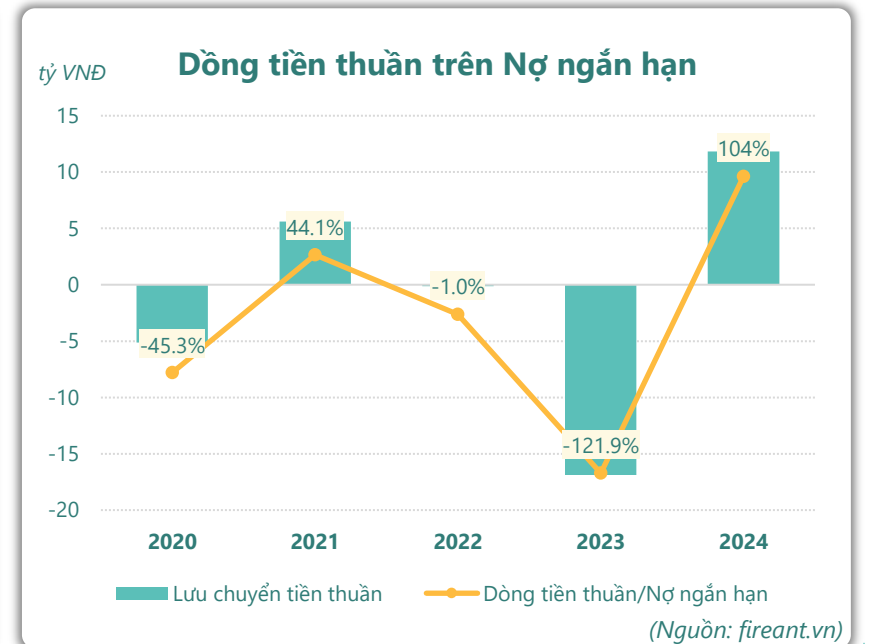
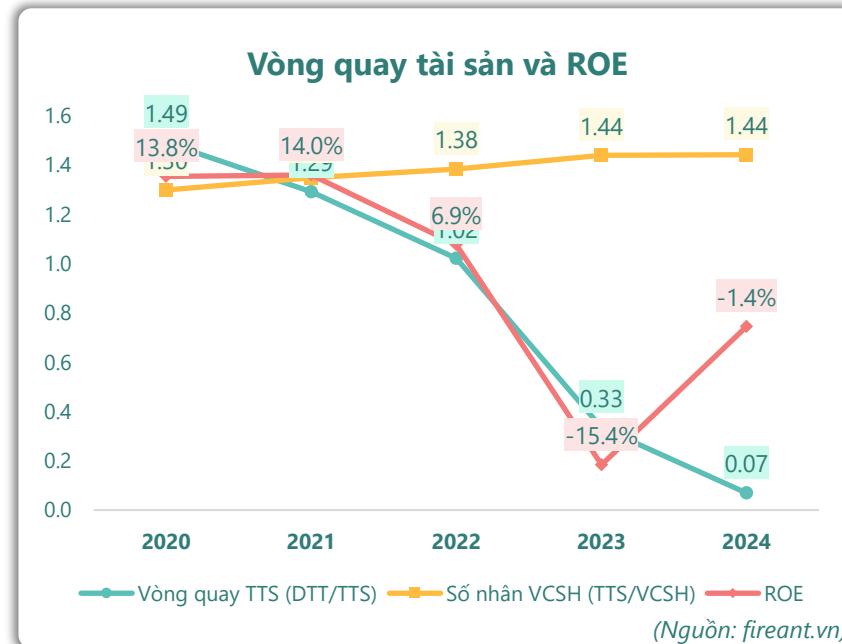
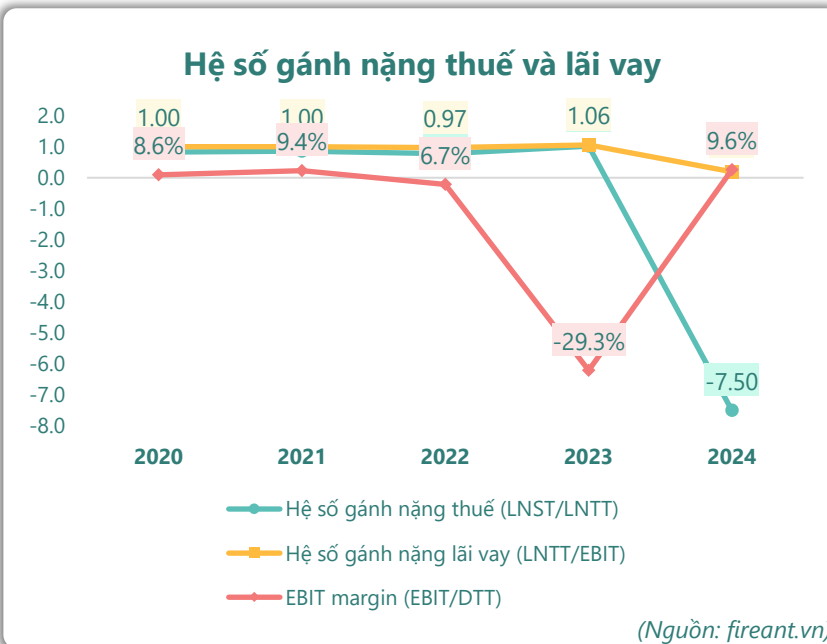
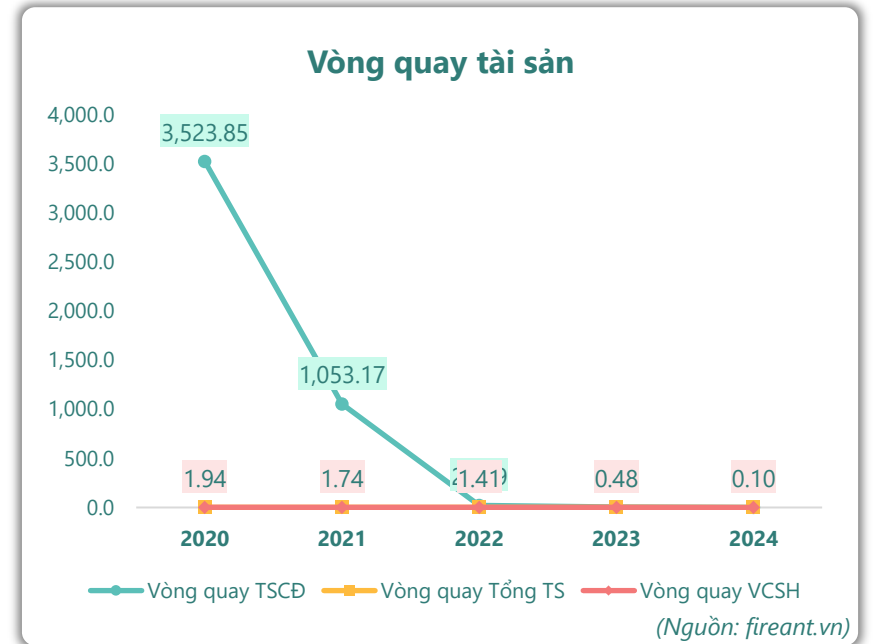
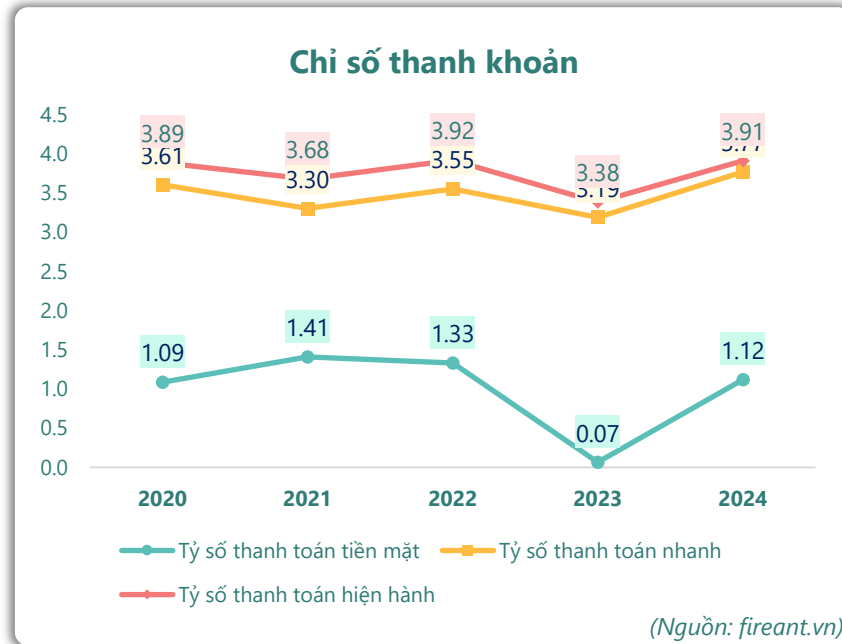
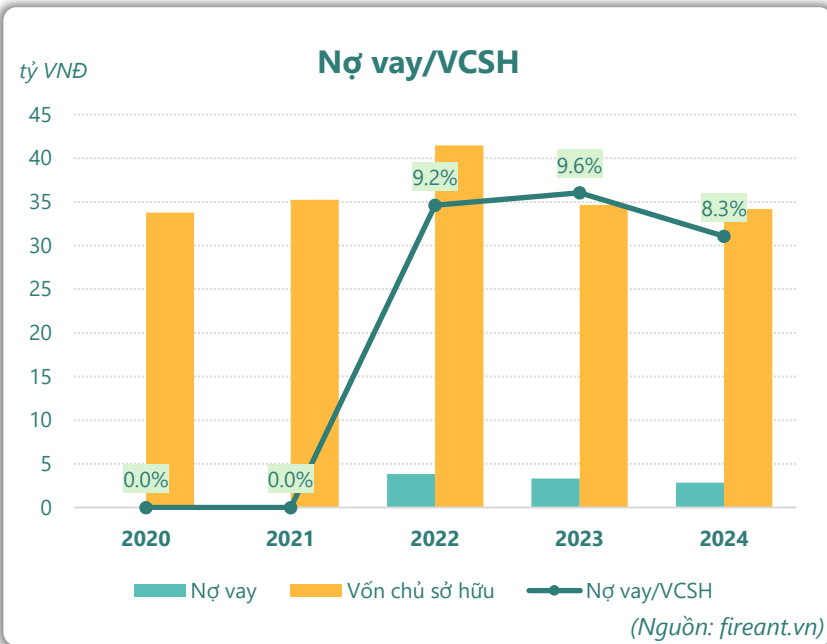
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	0	0.97	-100%	0.01	3.47	-99.7%
Giá vốn hàng bán	0	0.66	-100%	0.01	2.77	-99.8%
Lợi nhuận gộp	0	0.31	-100%	0.00	0.69	-99.5%
Doanh thu HĐTC	0.36	0.03	1090%	1.07	0.93	15.2%
Chi phí TC	0.04	0.06	-35.8%	0.15	0.20	-23.8%
Chi phí lãi vay	0.04	0.06	-35.8%	0.15	0.20	-23.8%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	1.09	-100%	0.43	2.81	-84.6%
Chi phí QLDN	0.61	1.18	-48.5%	2.19	3.84	-43.0%
LN thuần từ HĐKD	-0.29	-1.99	85.5%	-1.71	-5.24	67.4%
Lợi nhuận khác	0	0.01	-100%	-0.02	-0.04	42.4%
LN trước thuế	-0.29	-1.98	85.4%	-1.73	-5.27	67.2%
Lợi nhuận sau thuế	-0.29	-1.93	85.0%	-1.73	-5.37	67.8%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.28	-1.89	85.1%	-1.09	-5.41	79.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.5	1.98	11.8	-0.75	-0.84	-0.12
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	37.4	-16.3	-0.61	0.09	-8.09	1.59
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.12	-0.12	-0.12	-0.12	-0.02	-1.46
Tiền đầu kỳ	0.42	18.1	3.63	12.7	11.9	2.99
Lưu chuyển tiền thuần	17.7	-14.5	11.1	-0.78	-8.94	0.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.1	3.63	14.7	11.9	2.99	3.00

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	45.7	47.9	-4.6%
Tài sản ngắn hạn	43.0	44.5	-3.3%
Tiền và tương đương tiền	3.00	12.7	-76.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	16.0	-100%
Phải thu ngắn hạn	38.4	14.1	172%
Hàng tồn kho	1.47	1.62	-9.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.05	114%
Tài sản dài hạn	2.64	3.38	-21.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	2.61	3.34	-22.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.04	0.04	-5.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	13.2	13.7	-4.0%
Nợ ngắn hạn	11.1	11.4	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0.37	0.50	-25.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	7.27	7.18	1.1%
Nợ dài hạn	2.08	2.33	-10.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	2.08	2.33	-10.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	32.5	34.2	-4.9%
Vốn chủ sở hữu	32.5	34.2	-4.9%
Vốn điều lệ	18.6	18.6	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

